ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠCH AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3192 /QĐ-UBND	*Thạch An, ngày 25 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP, ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 77/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Phân cấp cho Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố phân bổ ngân sách nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi, địa bàn quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An kế hoạch Ngân sách Nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện Thạch An;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An kế hoạch Ngân sách Nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện Thạch An;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An, cụ thể như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn Ngân sách nhà nước năm 2024 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia 230.611,961 triệu đồng, trong đó:

1.1. Ngân sách trung ương 225.613,461triệu đồng (vốn đầu tư 119.575,461 triệu đồng; vốn sự nghiệp 106.038 triệu đồng);

1.2. Đối ứng Ngân sách ngân sách tỉnh 2.526 triệu đồng (vốn đầu tư: 244 triệu đồng, vốn sự nghiệp 2.282 triệu đồng);

1.3. Đối ứng ngân sách huyện 2.472,5 triệu đồng (vốn đầu tư).

2. Phân bổ chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia, như sau:

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi 132.072,961 triệu đồng

a) Vốn ngân sách trung ương 129.356,461 triệu đồng (vốn đầu tư 70.072,461 triệu đồng, vốn sự nghiệp 59.284 triệu đồng).

b) Vốn đối ứng ngân sách tỉnh 244 triệu đồng (vốn cân đối ngân sách địa phương 244 triệu).

c) Vốn đối ứng ngân sách huyện: 2.472,5 triệu đồng (vốn đầu tư).

2.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 96.749 triệu đồng.

a) Vốn Ngân sách trung ương 94.467 triệu đồng (vốn đầu tư 48.403 triệu đồng, vốn sự nghiệp 46.064 triệu đồng).

b) Vốn đối ứng ngân sách tỉnh 2.282 triệu đồng (vốn sự nghiệp đối ứng thực hiện dự án 5).

2.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 1.790 triệu đồng.

a) Vốn ngân sách trung ương 1.790 triệu đồng (vốn đầu tư 1.100 triệu, vốn sự nghiệp 690 triệu đồng).

(Chi tiết tại biểu 01,02,03,04,05,06,07 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương (phòng Dân tộc, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, ban hành văn bản hướng dẫn sử dụng kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024.

2. Căn cứ kế hoạch vốn được giao tại Điều 1 Quyết định này các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định liên quan; sử dụng vốn đúng mục đích, hiệu quả; đẩy nhanh tiến độ giải ngân; thanh toán, quyết toán vốn theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng phòng Dân tộc, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng, Giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động – Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban dân tộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị: Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa và Thông tin, Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- GDTX, Trung tâm Văn hóa và Thông tin;
- Hội Liên hiệp phụ nữ huyện;
- Trang thông tin điện tử của huyện;
- Lưu: VT, TCKH (L).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN T. CAO BẰNG

Nông Thế Phúc

Biểu số 01

DANH MỤC CHI TiẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMĐT						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024				
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện					NS tỉnh	NS huyện	
1	*2*		*3*		*4*		*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*17*	*18,000*	*19*	*20*	*21*
	TỔNG CỘNG								**248.351,000**	**230.938,000**	**12.411,000**	**5.002,000**	**0,000**	**248.351,000**	**230.938,000**	**12.411,000**	**5.002,000**		**105.097,000**	**97.397,500**	**6.626,000**	**1.073,500**	**0,000**	**72.788,961**	**70.072,461**	**244,000**	**2.472,500**	
I	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**								**12.750,000**	**12.750,000**				**12.750,000**	**12.750,000**				**7.570,000**	**7.570,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.495,000**	**3.495,000**	**0,000**	**0,000**	
1	***Nước sinh hoạt tập trung***								***12.750,000***	***12.750,000***				***12.750,000***	***12.750,000***				***7.570,000***	***7.570,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***3.495,000***	***3.495,000***			
1.1	***Dự án chuyển tiếp***								***6.750,000***	***6.750,000***				***6.750,000***	***6.750,000***				***4.950,000***	***4.950,000***				***1.717,533***	***1.717,533***			
1.1.1	**Xã Thái Cường**								**1.250,000**	**1.250,000**				**1.250,000**	**1.250,000**				**950,000**	**950,000**				**300,000**	**300,000**			
	Nước sinh hoạt tập trung thôn Phiêng Un xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Thái Cường	Sở Tài chính Cao Bằng	7.977.088		2022 -2023	2564/QĐ-UBND, 24/8/2022	1.250,000	1.250,000				1.250,000	1.250,000				950,000	950,000				300,000	300,000			
1.1.2	**Xã Đức Xuân**								**1.500,000**	**1.500,000**				**1.500,000**	**1.500,000**				**1.350,000**	**1.350,000**				**101,700**	**101,700**			
	Nước sinh hoạt tập trung Xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân	Sở Tài chính Cao Bằng	7.975.325		2022 -2023	2590/QĐ-UBND, 26/8/2022	1.500,000	1.500,000				1.500,000	1.500,000				1.350,000	1.350,000				101,700	101,700			
1.1.3	**Xã Thụy Hùng**								**1.000,000**	**1.000,000**				**1.000,000**	**1.000,000**				**700,000**	**700,000**				**300,000**	**300,000**			
	Nước sinh hoạt tập trung Tụng cháu, xóm Bản Néng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Bản Néng, xã Thụy Hùng	Sở Tài chính Cao Bằng	7.973.972		2022 - 2023	2729/QĐ-UBND, 31/8/2022	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				700,000	700,000				300,000	300,000			
1.1.4	**Xã Lê Lợi**								**1.000,000**	**1.000,000**				**1.000,000**	**1.000,000**				**600,000**	**600,000**				**400,000**	**400,000**			
	Bể nước sinh hoạt tập trung Bản Nhận, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Bản Nhận xã Lê Lợi	Sở Tài chính Cao Bằng	7.977.089		2022 - 2023	2749/QĐ-UBND, 21/8/2022	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				600,000	600,000				400,000	400,000			
1.1.5	**Xã Quang Trọng**								**1.000,000**	**1.000,000**				**1.000,000**	**1.000,000**				**700,000**	**700,000**				**286,663**	**286,663**			
	Nước sinh hoạt tập trung Nà Phạc, xóm Tân Hòa, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Tân Hòa, xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7.973.971		2022 - 2023	2562/QĐ-UBND, 24/8/2022	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				700,000	700,000				286,663	286,663			
1.1.6	**Xã Trọng Con**								**1.000,000**	**1.000,000**				**1.000,000**	**1.000,000**				**650,000**	**650,000**				**329,170**	**329,170**			
	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Vinh, xóm Nà Lẹng, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Nà Lẹng, xã Trọng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	7.971.649		2022-2023	2561/QĐ-UBND, 24/8/2022	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				650,000	650,000				329,170	329,170			
1.2	**Công trình khởi công mới**								**6.000,000**	**6.000,000**				**6.000,000**	**6.000,000**				**2.620,000**	**2.620,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.777,467**	**1.777,467**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1.2.1	**Thị trấn Đông Khê**								**1.000,000**	**1.000,000**				**1.000,000**	**1.000,000**				**500,000**	**500,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**400,000**	**400,000**			
	Nước sinh hoạt Đuốc Khành, xóm Nà Luồng, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	TT Đông khê	Sở Tài chính Cao Bằng	8025304		2023 - 2025	914/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				400,000	400,000			
1.2.2	**Xã Đức Thông**								**1.000,000**	**1.000,000**				**1.000,000**	**1.000,000**				**500,000**	**500,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**259,206**	**259,206**	**0,000**	**0,000**	
	Nước sinh hoạt tập trung thôn Nà Pò và UBND xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	8026656		2023 - 2025	913/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				259,206	259,206			
1.2.3	**Xã Kim Đồng**								**1.000,000**	**1.000,000**				**1.000,000**	**1.000,000**				**500,000**	**500,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**392,794**	**392,794**	**0,000**	**0,000**	
	Nước sinh hoạt tập trung Xuân Thắng, xã Kim Đồng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	8031577		2023 - 2025	1016/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				392,794	392,794			
1.2.4	**Xã Vân Trình**								**1.000,000**	**1.000,000**				**1.000,000**	**1.000,000**				**500,000**	**500,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**250,000**	**250,000**	**0,000**	**0,000**	
	Nước sinh hoạt tập trung Bó Dường, xã Vân Trình	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Vân Trình	Sở Tài chính Cao Bằng	8030878		2023 -2025	949/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				250,000	250,000			
1.2.5	**Xã Minh Khai**								**1.000,000**	**1.000,000**				**1.000,000**	**1.000,000**				**500,000**	**500,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**250,000**	**250,000**	**0,000**	**0,000**	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMĐT						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024				
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
	Nước sinh hoạt tập trung xóm Nà Kẻ, xã Minh Khai	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	8031588		2023 - 2025	1017/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				500,000	500,000				250,000	250,000			
1.2.6	**Xã Canh Tân**								**1.000,000**	**1.000,000**				**1.000,000**	**1.000,000**				**120,000**	**120,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**225,467**	**225,467**	**0,000**	**0,000**	
	Nước sinh hoạt tập trung Khuổi Mà, xóm Tân Tiến xã Canh Tân	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	8031242		2023 -2025	1013/QĐ-UBND ngày 11/5/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				120,000	120,000				225,467	225,467			
II	**Dự án 2: Quy hoạch, Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**								**30.886,000**	**29.000,000**		**1.886,000**		**30.886,000**	**29.000,000**		**1.886,000**		**12.318,500**	**########**		**733,500**		**6.312,500**	**5.160,000**		**1.152,500**	
	Bố trí ổn định dân cư thiên tai thôn Nặm Dạng, Pò Làng xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7916692		2021-2023	1532/QĐ/UBND ngày 21/10/2022	30.886,000	29.000,000		1.886,000		30.886,000	29.000,000		1.886,000		12.318,500	########		733,500		6.312,500	5.160,000		1.152,500	
III	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**								**********	**********	**12.411,000**	**1.660,000**	**0,000**	**187.421,000**	**173.350,000**	**12.411,000**	**1.660,000**	**0,000**	**78.425,500**	#########	########	**340,000**	**0,000**	**57.769,461**	**56.205,461**	**244,000**	**1.320,000**	
1	**Thị trấn Đông Khê**								**9.102,000**	**9.102,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**9.102,000**	**9.102,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.397,000**	**3.397,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**2.303,000**	**2.303,000**	**0,000**	**0,000**	
1.1	**Dự án chuyển tiếp**								**4.462,000**	**4.462,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.462,000**	**4.462,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.347,000**	**3.347,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.113,000**	**1.113,000**	**0,000**	**0,000**	
1.1.1	Đường GTNT Khau Trường thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Khau Trường, TT Đông Khê	Sở Tài chính Cao Bằng	7975336		2022-2023	2732/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.150,000	3.150,000				3.150,000	3.150,000				2.322,000	2.322,000				826,000	826,000			
1.1.2	Đập, mương Bó Thương, xóm Nà Báng, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Nà Báng, TT Đông Khê	Sở Tài chính Cao Bằng	7977091		2022-2023	2750/QĐ-UBND, 31/8/2022	1.312,000	1.312,000				1.312,000	1.312,000				1.025,000	1.025,000				287,000	287,000			
1.2	***Dự án khởi công mới***								***640,000***	***640,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***640,000***	***640,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***50,000***	***50,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***590,000***	***590,000***	***0,000***	***0,000***	
1.2.1	Bê tông hóa đường nội đồng Hang Pò, Nà Luồng, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND thị trấn Đông Khê	TT Đông Khê	Sở Tài chính Cao Bằng	8026657		2023 - 2024	45/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	640,000	640,000				640,000	640,000				50,000	50,000				590,000	590,000			Cơ chế ĐT
1.3	***Dự án chuẩn bị đầu tư***								***4.000,000***	***4.000,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***4.000,000***	***4.000,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***600,000***	***600,000***	***0,000***	***0,000***	
1.3.1	Mở mới đường nội đồng Ổ Tờ, Đông Lẹng, TT Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND thị trấn Đông Khê	Đông Lẹng				2024-2025		3.200	3.200				3.200,000	3.200,000									600,000	600,000			
2	**Xã Canh Tân**								**8.200,000**	**8.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**8.200,000**	**8.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**2.580,000**	**2.580,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.335,794**	**3.335,794**	**0,000**	**0,000**	
2.1	**Dự án chuyển tiếp**								**5.000,000**	**5.000,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**5.000,000**	**5.000,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**2.580,000**	**2.580,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**2.420,000**	**2.420,000**	**0,000**	**0,000**	
2.1.1	Mở mới, bê tông đường Pác Mười - Khuổi Đeng, thôn Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Tân Hòa, xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	7975337		2022-2023	2733/QĐ-UBND, 31/8/2022	2.400,000	2.400,000				2.400,000	2.400,000				2.000,000	2.000,000				400,000	400,000			
2.1.2	Công trình giao thông đường Pác Sliếng - Nà Mạ-Nà Chia, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Canh Tân	xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	7976110		2022-2023	68/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 UBND xã Canh Tân	2.600,000	2.600,000				2.600,000	2.600,000				580,000	580,000				2.020,000	2.020,000			Cơ chế ĐT
2.2	**Dự án chuẩn bị đầu tư**								**3.200,000**	**3.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.200,000**	**3.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**915,794**	**915,794**	**0,000**	**0,000**	
2.2.1	Bê tông đường Kéo Ngoọng - Pác Bốc, xóm Tân Hòa, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Tân Hòa	Sở Tài chính Cao Bằng			2024-2025		3.200	3.200				3.200,000	3.200,000									915,794	915,794			
3	**Xã Minh Khai**								**11.050,000**	**11.050,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**11.050,000**	**11.050,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.367,000**	**3.367,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.120,800**	**3.120,800**	**0,000**	**0,000**	
3.1	**Dự án chuyển tiếp**								**3.800,000**	**3.800,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.800,000**	**3.800,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.317,000**	**3.317,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**470,800**	**470,800**	**0,000**	**0,000**	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMĐT						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024				
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
3.1.1	Mở mới đường GTNT Phai Thin - Nặm Cáp, xóm Pác Nặm, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Pác Nặm	Sở Tài chính Cao Bằng	7975715		2022 - 2023	2735/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				2.717,000	2.717,000				270,800	270,800			
3.1.2	Mương thủy lợi Khuổi Luông xóm Nà Sèn xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Minh Khai	xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	7977954		2022-2023	127/QĐ-UBND, 16/9/2022	800,000	800,000				800,000	800,000				600,000	600,000				200,000	200,000			Cơ chế ĐT
3.2	**Dự án khởi công mới**								**1.200,000**	**1.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.200,000**	**1.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**50,000**	**50,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.150,000**	**1.150,000**	**0,000**	**0,000**	
3.2.1	Mương thủy lợi Cốc Cam thôn Pác Nặm xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Minh Khai	Xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	8047194		2023-2025	961/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	1.200,000	1.200,000				1.200,000	1.200,000				50,000	50,000				1.150,000	1.150,000			
	Chuẩn bị đầu tư								***6.050,000***	***6.050,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***6.050,000***	***6.050,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***1.500,000***	***1.500,000***			
3.1	Điện sinh hoạt thôn Pác Nặm, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Pác Nặm, xã Minh Khai				2024-2025		6.050	6.050				6.050,000	6.050,000									1.500,000	1.500,000			
4	**Xã Vân Trình**								**11.700,000**	**11.700,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**11.700,000**	**11.700,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.574,000**	**4.574,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.488,036**	**4.488,036**	**0,000**	**0,000**	
4.1	**Dự án chuyển tiếp**								**8.700,000**	**8.700,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**8.700,000**	**8.700,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.574,000**	**4.574,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.988,036**	**3.988,036**			
4.1.1	Bê tông vào vùng sản xuất từ QL34B đến Cốc Kéo thôn Nà Áng, xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Vân Trình	Sở Tài chính Cao Bằng	7977090		2022 - 2023	2748/QĐ-UBND, 31/8/2022	2.500,000	2.500,000				2.500,000	2.500,000				1.800,000	1.800,000				625,800	625,800			
4.1.2	Bê tông đường Nà Ít - Bó Pàng xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Vân Trình	Sở Tài chính Cao Bằng	7971650		2022 - 2023	2578/QĐ-UBND, 25/8/2022	2.000,000	2.000,000				2.000,000	2.000,000				1.300,000	1.300,000				636,236	636,236			
4.1.3	Bê tông đường Roòng Nạc, xóm Nà Tán xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Vân Trình	Nà Tán xã Vân Trình	Sở Tài chính Cao Bằng	7980634		2022-2023	364/QĐ-UBND, 15/9/2022	1.300,000	1.300,000				1.300,000	1.300,000				974,000	974,000				326,000	326,000			Cơ chế ĐT
4.1.4	Công trình giao thông đường Phiêng Chang, xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Vân Trình	xã Vân Trình	Sở Tài chính Cao Bằng	7984476		2022-2025	363/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 UBND xã Vân Trình	2.900,000	2.900,000				2.900,000	2.900,000				500,000	500,000				2.400,000	2.400,000			Cơ chế ĐT
4.2	***Dự án chuẩn bị đầu tư***								***3.000,000***	***3.000,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***3.000,000***	***3.000,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***500,000***	***500,000***	***0,000***	***0,000***	
4.2.1	Nước SHTT Bản Cấn (khu dưới), xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Vân Trình	Bản Cấn, xã Vân Trình				2024-2025		3.000	3.000				3.000,000	3.000,000									500,000	500,000			
5	**Xã Thái Cường**								**9.400,000**	**9.400,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**9.400,000**	**9.400,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.255,000**	**3.255,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.514,663**	**3.514,663**	**0,000**	**0,000**	
5.1	**Dự án chuyển tiếp**								**6.400,000**	**6.400,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**6.400,000**	**6.400,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.255,000**	**3.255,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.114,663**	**3.114,663**	**0,000**	**0,000**	
5.1.1	Mở mới đường sản xuất Kéo Mỹ - Kéo Ái, thôn Tèm Tăng, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Tèm Tăng, xã Thái Cường	Sở Tài chính Cao Bằng	7979409		2023 - 2025	2909/QĐ-UBND, 09/9/2022	1.900,000	1.900,000				1.900,000	1.900,000				1.535,000	1.535,000				334,663	334,663			
5.1.2	Bê tông đường Sản xuất Cạm Hước- Khuổi Ngườm, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Thái Cường	thôn Lũng Đâư, xã Thái Cường	Sở Tài chính Cao Bằng	7975710		2022-2023	270/QĐ-UBND, 17/8/2022	1.500,000	1.500,000				1.500,000	1.500,000				1.250,000	1.250,000				250,000	250,000			
5.1.3	Công trình giao thông đường Khuổi Kẹn - Mạy Lạp, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Thái Cường	xã Thái Cường	Sở Tài chính Cao Bằng	7975709		2022-2025	271/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 UBND xã Thái Cường	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				470,000	470,000				2.530,000	2.530,000			Cơ chế ĐT
5.2	***Dự án chuẩn bị đầu tư***								***3.000,000***	***3.000,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***3.000,000***	***3.000,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***400,000***	***400,000***	***0,000***	***0,000***	
5.2.1	Đường sản xuất Khuổi Kẹn - Nà Luông, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Thái Cường	Thôg Nà Luông, xã Thái Cường				2024-2025		3.000	3.000				3.000,000	3.000,000									400,000	400,000			
6	**Xã Thụy Hùng**								**10.627,000**	**10.627,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**10.627,000**	**10.627,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.343,000**	**3.343,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.144,543**	**3.144,543**	**0,000**	**0,000**	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMĐT						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024				
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
6.1	*Dự án chuyển tiếp*								*6.200,000*	*6.200,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*6.200,000*	*6.200,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*3.343,000*	*3.343,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*2.844,543*	*2.844,543*	*0,000*	*0,000*	
6.1.1	Cấp điện sinh hoạt xóm Nà Én, xóm Bản Néng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Thụy Hùng	Sở Tài chính Cao Bằng	7976117		2022-2023	2746/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				2.693,000	2.693,000				294,543	294,543			
6.1.2	Công trình giao thông đường Khưa Đí - Pá Mười, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Thụy Hùng	xã Thụy Hùng	Sở Tài chính Cao Bằng	7977956		2022-2025	410a/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 xã Thụy	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				650,000	650,000				2.550,000	2.550,000			Cơ chế ĐT
6.2	*Dự án chuẩn bị đầu tư*								*4.427,000*	*4.427,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*4.427,000*	*4.427,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*300,000*	*300,000*	*0,000*	*0,000*	
6.2.1	Nâng cấp đường ngã ba Ba Quảng - Sloòng Sliền, thôn Bản Sliền, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Bản Sliền, xã Thụy Hùng				2024-2025		3.200	3.200				3.200,000	3.200,000									150,000	150,000			
6.2.2	Nâng cấp điện xóm Ka Liệng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Ka Liệng, xã Thụy Hùng				2024-2025		1.227	1.227				1.227,000	1.227,000									150,000	150,000			
7	**Xã Trọng Con**								**7.200,000**	**7.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**7.200,000**	**7.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.385,000**	**3.385,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**572,573**	**572,573**	**0,000**	**0,000**	
7.1	**Dự án chuyển tiếp**								**4.000,000**	**4.000,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.000,000**	**4.000,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.385,000**	**3.385,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**572,573**	**572,573**	**0,000**	**0,000**	
7.1.1	Bê tông mặt đường Mu Nầu - Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Nà Lẹng, Nam Quang	Sở Tài chính Cao Bằng	7972261		2022-2023	2731/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				2.685,000	2.685,000				472,573	472,573			
7.1.2	Xây đập + Kiên cố hóa kênh mương Khuổi Tấn-Nà Quẹng, xóm Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Trọng Con	Nam Quang, xã Trọng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	7976687		2022-2023	458/QĐ-UBND, 17/8/2022 UBND xã Trọng Con	800,000	800,000				800,000	800,000				700,000	700,000				100,000	100,000			Cơ chế ĐT
8	**Xã Đức Thông**								**7.800,000**	**7.800,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**7.800,000**	**7.800,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.102,000**	**3.102,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.760,038**	**1.760,038**	**0,000**	**0,000**	
8.1	**Dự án chuyển tiếp**								**3.000,000**	**3.000,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.000,000**	**3.000,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**2.602,000**	**2.602,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**360,038**	**360,038**	**0,000**	**0,000**	
8.1.1	Mở mới cấp phối đường liên thôn Cầu Lặn – Nà Đeng (Kéo Quý) xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Cầu Lặn – Kéo Quý- xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	7971653		2022-2023	2632a/QĐ-UBND, 30/8/2022	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				2.602,000	2.602,000				360,038	360,038			
8.2	**Dự án khởi công mới**								**1.700,000**	**1.700,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.700,000**	**1.700,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**500,000**	**500,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.200,000**	**1.200,000**	**0,000**	**0,000**	
8.2.1	Đầu tư xây dựng đường dây trạm hạ thế Nà Pò - Khuổi Tàng, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Thông	xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	8031636		2023 - 2024	1026/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	1.700,000	1.700,000				1.700,000	1.700,000				500,000	500,000				1.200,000	1.200,000			
8.3	*Dự án chuẩn bị đầu tư*								*3.100,000*	*3.100,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*3.100,000*	*3.100,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*200,000*	*200,000*	*0,000*	*0,000*	
8.3.1	Cải tạo nâng cấp đường Tác Mai-Tinh lộ 209, thôn Tân Tiến, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Thông	Thôn Tân Tiến, xã Đức Thông				2024-2025		3.100	3.100				3.100,000	3.100,000									200,000	200,000			Cơ chế ĐT
9	**Xã Kim Đồng**								**9.766,000**	**9.766,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**9.766,000**	**9.766,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.497,000**	**3.497,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.403,341**	**3.403,341**	**0,000**	**0,000**	
9.1	**Dự án chuyển tiếp**								**6.566,000**	**6.566,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**6.566,000**	**6.566,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.497,000**	**3.497,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.053,341**	**3.053,341**	**0,000**	**0,000**	
9.1.1	Đường điện sinh hoạt xóm Nà Chám - Bó Pja, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xóm Nà Chám- Bó Pia xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	7976116		2022-2023	2747/QĐ-UBND, 24/8/2022	3.666,000	3.666,000				3.666,000	3.666,000				2.877,000	2.877,000				773,341	773,341			
9.1.2	Công trình giao thông đường Khuổi Tan - Bản Đâu, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Kim Đồng	xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	7975729		2022-2025	165/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 UBND xã Kim Đồng	2.900,000	2.900,000				2.900,000	2.900,000				620,000	620,000				2.280,000	2.280,000			Cơ chế ĐT
9.2	*Dự án chuẩn bị đầu tư*								*3.200,000*	*3.200,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*3.200,000*	*3.200,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*350,000*	*350,000*	*0,000*	*0,000*	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMĐT						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024				
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
9.2.1	Mở mới đường GTNT Bản Sộc, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Kim Đồng	Thôn Bản Sộc, xã Kim Đồng				2024-2025		3.200	3.200				3.200,000	3.200,000									350,000	350,000			
10	**Xã Quang Trọng**								**13.187,000**	**13.187,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**13.187,000**	**13.187,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.409,000**	**4.409,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.581,307**	**4.581,307**	**0,000**	**0,000**	
10.1	**Dự án chuyển tiếp**								**8.600,000**	**8.600,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**8.600,000**	**8.600,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.409,000**	**4.409,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.980,307**	**3.980,307**	**0,000**	**0,000**	
10.1.1	Bê tông mương Khuổi Bóc xóm Pò Bẩu, Xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7974294		2022-2023	2495/QĐ-UBND, 31/8/2022	1.200,000	1.200,000				1.200,000	1.200,000				1.000,000	1.000,000				183,806	183,806			
10.1.2	Đường giao thông Pác Lẹng - Vũ Loan, xóm Hòa Thuận, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7975341		2022-2023	2736/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.500,000	3.500,000				3.500,000	3.500,000				2.210,000	2.210,000				1.096,501	1.096,501			
10.1.3	Bê tông mương Co Cọ - Nà Nghiềm, xóm Nà Cành, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Quang Trọng	Xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7977967		2022-2023	460a/QĐ-UBND, 18/8/2022	900,000	900,000				900,000	900,000				799,000	799,000				100,000	100,000			Cơ chế ĐT
10.1.4	Công trình thủy lợi mương Kéo Bây Nà Bản, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Quang Trọng	xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7977597		2022-2025	459b/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 UBND xã Quang Trọng	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				400,000	400,000				2.600,000	2.600,000			Cơ chế ĐT
10.2	***Dự án chuẩn bị đầu tư***								***4.587,000***	***4.587,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***4.587,000***	***4.587,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***601,000***	***601,000***	***0,000***	***0,000***	
10.2.1	Nâng cấp đường GTNT Nà Cành - Khuổi Kiềng, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Quang Trọng	Xóm Nậm Dạng, xã Quang Trọng				2024-2025		4.587	4.587				4.587,000	4.587,000									601,000	601,000			
11	**Xã Lê Lợi**								**6.700,000**	**6.700,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**6.700,000**	**6.700,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.200,000**	**3.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.387,598**	**1.387,598**	**0,000**	**0,000**	
11.1	**Dự án chuyển tiếp**								**4.200,000**	**4.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.200,000**	**4.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.200,000**	**3.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**987,598**	**987,598**	**0,000**	**0,000**	
11.1.1	Đường Nội đồng Đông Đăm- Keng Nhằn + Cầu, thôn Nà Tậu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Lê Lợi	Sở Tài chính Cao Bằng	7977943		2022-2023	2910/QĐ-UBND, 26/8/2022	2.200,000	2.200,000				2.200,000	2.200,000				1.900,000	1.900,000				300,000	300,000			
11.1.2	Đường Nội đồng Sliền ngoại- Hang Thổng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Lê Lợi	Sở Tài chính Cao Bằng	7974304		2022-2023	2738/QĐ-UBND, 31/8/2022	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				900,000	900,000				87,598	87,598			
11.1.3	Đường Nội đồng Pò Cọ - Kéo Chặm, xóm Nà Tậu, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lợi	Xã Lê Lợi	Sở Tài chính Cao Bằng	8026722		2023-2024	30/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	1.000,000	1.000,000				1.000,000	1.000,000				400,000	400,000				600,000	600,000			Cơ chế ĐT
11.2	***Dự án chuẩn bị đầu tư***								***2.500,000***	***2.500,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***2.500,000***	***2.500,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***400,000***	***400,000***	***0,000***	***0,000***	
11.2.1	Nước SHTT Nà Vài - Pác Deng, thôn Bản Pằng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lợi	Thôn Bản Pằng, xã Lê Lợi				2024-2025		2.500	2.500				2.500,000	2.500,000									400,000	400,000			
12	**Xã Đức Xuân**								**10.767,000**	**10.767,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**10.767,000**	**10.767,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.155,000**	**3.155,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**5.429,338**	**5.429,338**	**0,000**	**0,000**	
12.1	**Dự án chuyển tiếp**								**5.300,000**	**5.300,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**5.300,000**	**5.300,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.105,000**	**3.105,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**2.179,338**	**2.179,338**	**0,000**	**0,000**	
12.1.1	Bê tông đường Lũng Pác Khoang- Sloòng Luông xóm Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Đức Xuân	Sở Tài chính Cao Bằng	7975330		2022 - 2023	2744/QĐ-UBND, 31/8/2022	3.000,000	3.000,000				3.000,000	3.000,000				2.505,000	2.505,000				479,338	479,338			
12.1.2	Công trình thủy lợi mương Vằng Sli- Tục Ngã, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Xuân	xã Đức Xuân	Sở Tài chính Cao Bằng	7977593		2022-2024	134/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 UBND xã Đức Xuân	2.300,000	2.300,000				2.300,000	2.300,000				600,000	600,000				1.700,000	1.700,000			Cơ chế ĐT
12.2	**Dự án khởi công mới**								**2.800,000**	**2.800,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**2.800,000**	**2.800,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**50,000**	**50,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**2.750,000**	**2.750,000**	**0,000**	**0,000**	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMĐT						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024				
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
12.2.1	Đường và cầu Nà Lại xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Xuân	Xã Đức Xuân	Sở Tài chính Cao Bằng	8026654		2023 - 2025	697/QĐ-UBND ngày 07/4/2023	2.800,000	2.800,000				2.800,000	2.800,000				50,000	50,000				2.750,000	2.750,000			
12.3	*Dự án chuẩn bị đầu tư*								*2.667,000*	*2.667,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*2.667,000*	*2.667,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*500,000*	*500,000*	*0,000*	*0,000*	
12.3.1	Nâng cấp đường Khè Chòng - Sloòng Luông, xóm Nà Pá, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Xuân	Xóm Nà Pá				2024-2025		2.667	2.667				2.667,000	2.667,000									500,000	500,000			
13	**Xóm ĐBKK (xã Lê Lai)**								**4.771,000**	**4.771,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.771,000**	**4.771,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.527,000**	**1.527,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**2.419,430**	**2.419,430**	**0,000**		
13.1	**Dự án chuyển tiếp**								**3.671,000**	**3.671,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.671,000**	**3.671,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.527,000**	**1.527,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**2.119,430**	**2.119,430**	**0,000**	**0,000**	
13.1.1	Đường nội đồng Bó Nà, thôn Nà Lình xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	7974305		2022-2023	2734/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	1.100,000	1.100,000				1.100,000	1.100,000				764,000	764,000				312,224	312,224			
13.1.2	Đường nội đồng Lũng hòm, thôn Nà Slòng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	thôn Nà Slòng, xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	7975713		2022-2023	544a/QĐ-UBND, 17/8/2022	471,000	471,000				471,000	471,000				413,000	413,000				57,206	57,206			Cơ chế ĐT
12.1.3	Công trình giao thông đường Sộc Sao, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	7976125		2022-2025	544c/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 UBND xã Lê Lai	2.100,000	2.100,000				2.100,000	2.100,000				350,000	350,000				1.750,000	1.750,000			Cơ chế ĐT
13.2	*Dự án chuẩn bị đầu tư*								*1.100,000*	*1.100,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*1.100,000*	*1.100,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*300,000*	*300,000*	*0,000*	*0,000*	
13.2.1	Đường nội đồng Khuổi Vàng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Thôn Nà Lình						1.100	1.100				1.100,000	1.100,000									300,000	300,000			
14	**Cứng hóa đường từ huyện đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa**								**51.880,000**	**41.529,000**	**9.371,000**	**980,000**	**0,000**	**51.880,000**	**41.529,000**	**9.371,000**	**980,000**	**0,000**	**30.915,000**	**########**	**########**	**340,000**	**0,000**	**16.424,000**	**15.540,000**	**244,000**	**640,000**	
14.1	**Dự án chuyển tiếp**								**42.600,000**	**35.520,000**	**6.100,000**	**980,000**	**0,000**	**42.600,000**	**35.520,000**	**6.100,000**	**980,000**	**0,000**	**30.251,000**	**########**	**########**	**340,000**	**0,000**	**10.835,000**	**10.195,000**	**0,000**	**640,000**	
14.1.1	Nâng Đường liên xã Kim Đồng- Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Kim Đồng, xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	7975338		2022-2024	2580/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.800,000	10.560,000	1.600,000	640,000		12.800,000	10.560,000	1.600,000	640,000		10.940,000	9.000,000	#######	340,000		1.860,000	1.560,000		300,000	
14.1.2	Đường giao thông liên xã Thái Cường - Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Thái Cường - xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	7988336		2022-2024	2579/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900,000	14.400,000	500,000			14.900,000	14.400,000	500,000	0,000		10.037,000	9.537,000	500,000			4.863,000	4.863,000			
14.1.3	Đường GT Nậm Dạng (Quang Trọng) huyện Thạch an, tỉnh Cao Bằng- Vũ Loan (Na Ri) tỉnh Bắc Kạn	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7990394		2022-2024	2553/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000		14.900,000	10.560,000	4.000,000	340,000		9.274,000	6.788,000	#######			4.112,000	3.772,000		340,000	
14.2	*Dự án khởi công mới*								*9.280,000*	*6.009,000*	*3.271,000*	*0,000*	*0,000*	*9.280,000*	*6.009,000*	*3.271,000*	*0,000*	*0,000*	*664,000*	*664,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*5.589,000*	*5.345,000*	*244,000*	*0,000*	
14.2.1	Đường giao thông liên xã Nà Lẹng (Minh Khai) - Cầu Lặn (Đức Thông) huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Minh Khai - Xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	8022824		2023-2025	696/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	9.280,000	6.009,000	3.271,000			9.280,000	6.009,000	3.271,000			664,000	664,000				5.589,000	5.345,000	244,000		
15	**Xây mới Trạm Y tế**								**6.720,000**	**4.000,000**	**2.040,000**	**680,000**	**0,000**	**6.720,000**	**4.000,000**	**2.040,000**	**680,000**	**0,000**	**4.719,500**	**2.679,500**	**########**	**0,000**	**0,000**	**680,000**	**0,000**	**0,000**	**680,000**	
15.1	*Dự án chuyển tiếp*								*6.720,000*	*4.000,000*	*2.040,000*	*680,000*	*0,000*	*6.720,000*	*4.000,000*	*2.040,000*	*680,000*	*0,000*	*4.719,500*	*2.679,500*	*########*	*0,000*	*0,000*	*680,000*	*0,000*	*0,000*	*680,000*	
15.1.1	Trạm Y Tế xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Lê Lợi	Sở Tài chính Cao Bằng	8007240		2022-2024	2914/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000		6.720,000	4.000,000	2.040,000	680,000		4.719,500	2.679,500	#######			680,000	0,000		680,000	
16	**Các công trình khác (Điện lưới, cầu, giao**								**8.551,000**	**7.551,000**	**1.000,000**	**0,000**	**0,000**	**8.551,000**	**7.551,000**	**1.000,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.205,000**	**1.205,000**	**0,000**	**0,000**	
16.1	*Dự án chuẩn bị đầu tư*								*8.551,000*	*7.551,000*	*1.000,000*	*0,000*	*0,000*	*8.551,000*	*7.551,000*	*1.000,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*0,000*	*1.205,000*	*1.205,000*	*0,000*	*0,000*	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMĐT						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024				
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và ND	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
16.1.1	Đường và cầu Nà Hén, xóm Tân Tiến, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xóm Tân Tiến, Đức Thông				2023-2025		8.551,000	7.551,000	1.000,000			8.551,000	7.551,000	1.000,000								1.205,000	1.205,000			
IV	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân**								**11.056,000**	**9.600,000**	**0,000**	**1.456,000**	**0,000**	**11.056,000**	**9.600,000**	**0,000**	**1.456,000**	**0,000**	**5.516,000**	**5.516,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.504,000**	**3.504,000**	**0,000**	**0,000**	
1	***Dự án chuyển tiếp***								***5.000,000***	***5.000,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***5.000,000***	***5.000,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***4.900,000***	***4.900,000***				***100,000***	***100,000***			
1.1	Trường PT Dân tộc bán trú THCS Đức Thông, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	7971830		2022-2023	2494/QĐ-UBND, 14/8/2022	5.000,000	5.000,000				5.000,000	5.000,000				4.900,000	4.900,000				100,000	100,000			
2	**Dự án khởi công mới**								**3.200,000**	**3.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**3.200,000**	**3.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**616,000**	**616,000**				**2.584,000**	**2.584,000**			
2.1	Trường bán trú TH&THCS Quang Trọng, xã Quang Trọng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	8042336		2023-2025	1648/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				616,000	616,000				2.584,000	2.584,000			
3	***Dự án chuẩn bị đầu tư***								***2.856,000***	***1.400,000***	***0,000***	***1.456,000***	***0,000***	***2.856,000***	***1.400,000***	***0,000***	***1.456,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***820,000***	***820,000***	***0,000***	***0,000***	
3.1	Trường Tiểu học &THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Minh Khai				2024-2025		2.856,000	1.400,000		1.456,000		2.856,000	1.400,000		1.456,000							820,000	820,000			
V	**Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**								**1.541,000**	**1.541,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.541,000**	**1.541,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**363,000**	**363,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**861,000**	**861,000**	**0,000**	**0,000**	
1	**Dự án chuyển tiếp**								**1.200,000**	**1.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**1.200,000**	**1.200,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**363,000**	**363,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**837,000**	**837,000**	**0,000**	**0,000**	
1.2	Nhà văn hoá xóm Bản Pằng xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lợi	Xóm Bản pằng	Sở Tài chính Cao Bằng	8022580		2023-2024	33/QĐ-UBND ngày 22/3/2023	300,000	300,000				300,000	300,000				218,000	218,000				82,000	82,000			Cơ chế ĐT
1.2	Nhà văn hoá xóm Pò Lài xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Trọng Con	Xóm Pò lài	Sở Tài chính Cao Bằng	8025305		2023-2025	94/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	300,000	300,000				300,000	300,000				100,000	100,000				200,000	200,000			Cơ chế ĐT
1.2	Nhà văn hóa xóm Tân Lập xã Quang Trọng	UBND xã Quang Trọng	Xã Quang Trọng		8062296		2023 - 2025	39/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	300,000	300,000				300,000	300,000				25,000	25,000				275,000	275,000			Cơ chế ĐT
1.2	Nhà văn hóa xóm Nặm Nà xã Kim Đồng	UBND xã Kim Đồng	Xã Kim Đồng		8064577		2023 - 2025	92/QĐ-UBND ngày 22/9/2023	300,000	300,000				300,000	300,000				20,000	20,000				280,000	280,000			
2	***Dự án chuẩn bị đầu tư***								***341,000***	***341,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***341,000***	***341,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***24,000***	***24,000***	***0,000***		
2.1	Nhà văn hóa xóm Tân tiến xã Canh Tân	UBND xã Canh Tân	Xã Canh Tân				2024-2025		341,000	341,000				341,000	341,000									24,000	24,000			
VI	**Dự án 10: Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã**								**4.697,000**	**4.697,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.697,000**	**4.697,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**904,000**	**904,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**847,000**	**847,000**	**0,000**	**0,000**	
1	**Dự án chuyển tiếp**								**4.697,000**	**4.697,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**4.697,000**	**4.697,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**904,000**	**904,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**847,000**	**847,000**	**0,000**	**0,000**	
1.2	Đầu tư hệ thống kết nối thông tin tại Uỷ ban nhân dân cấp xã , huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	Phòng Văn hóa và Thông					2023-2025		4.697,000	4.697,000				4.697,000	4.697,000				904,000	904,000				847,000	847,000			

Biểu số 02

DANH MỤC CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMĐT						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Dự kiến kế hoạch năm 2024					Ghi chú
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện		
1	2	3	4	5			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG								**160.050,000**	**158.223,000**	-	##########	-	**160.050,000**	**158.223,000**	-	**1.827,000**	-	**79.639,000**	**78.611,000**		**1.028,000**	-	**48.403,000**	**48.403,000**	-	-	-	
I	**DỰ ÁN 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo**								**160.050,000**	**158.223,000**	-	##########	-	**160.050,000**	**158.223,000**	-	**1.827,000**	-	**79.639,000**	**78.611,000**		**1.028,000**	-	**48.403,000**	**48.403,000**	-	-	-	
	Công trình giao thông								**120.977,000**	**119.150,000**	-	##########	-	**120.977,000**	**119.150,000**	-	**1.827,000**	-	**57.639,000**	**56.611,000**		**1.028,000**	-	**32.833,000**	**32.833,000**	-	-	-	
1	Công trình đường giao thông liên xã Nà Pá (Đức Xuân) - Lũng Buốt (Lê Lai)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Đức Xuân	Sở Tài chính Cao Bằng	7971652		2022-2024	2554/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	9.680,000	9.680,000				9.680,000	9.680,000				7.840,000	7.840,000				1.700,000	1.700,000				
2	Công trình đường giao thông liên xã Nà Luồng (thị trấn Đông Khê)- Lũng Mần (Lê Lai)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Thị trấn Đông Khê	Sở Tài chính Cao Bằng	7977087		2022-2024	2556/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	4.400,000	4.400,000				4.400,000	4.400,000				4.200,000	4.200,000				150,000	150,000				
3	Công trình đường giao thông liên xã Nà Slòng (Lê Lai) - Nà Tục (Đức Xuân)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	7979022		2022-2024	2581/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.800,000	9.800,000				9.800,000	9.800,000				8.780,000	8.780,000				780,000	780,000				
4	Công trình đường giao thông liên xã Bản Sliền (Thụy Hùng) - Nà Tán (Vân Trình)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Thụy Hùng	Sở Tài chính Cao Bằng	7975340		2022-2024	2745/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	7.520,000	7.520,000				7.520,000	7.520,000				6.032,000	6.032,000				1.300,000	1.300,000				
5	Công trình giao thông liên xã Pác Han (xã Thái Cường) - Nà Ảng (xã Vân Trình)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Thái Cường	Sở Tài chính Cao Bằng	7971832		2022-2024	2523/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	7.500,000	7.500,000				7.500,000	7.500,000				5.925,000	5.925,000				1.500,000	1.500,000				
6	Công trình đường giao thông liên xã Khuổi Mjầu (Canh Tân)- Bản Ba (Kim Đồng)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	7975339		2022-2024	2593/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	6.870,000	6.870,000				6.870,000	6.870,000				5.377,000	5.377,000				1.470,000	1.470,000				
7	Công trình đường giao thông liên xã Cầu Lặn (xã Đức Thông)- Cạm Khảng (xã Trọng Con)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Đức Thông	Sở Tài chính Cao Bằng	7971831		2022-2024	2577/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.620,000	12.620,000				12.620,000	12.620,000				10.557,000	10.557,000				1.800,000	1.800,000				
8	Công trình giao thông liên xã Nà Dề (thị trấn Đông Khê) - Nà Niềng (Lê Lợi)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Thị trấn Đông Khê	Sở Tài chính Cao Bằng	7975324		2023-2025	2715/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	6.800,000	6.800,000				6.800,000	6.800,000				1.700,000	1.700,000				4.000,000	4.000,000				
9	Công trình đường giao thông liên xã Pò Lải (xã Trọng Con) - Nà Luông (xã Thái Cường)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Trọng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	8014379		2023-2025	2594/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	6.600,000	6.600,000				6.600,000	6.600,000				1.500,000	1.500,000				4.500,000	4.500,000				
10	Công trình đường giao thông liên xã Nà Khao (Kim Đồng) - Nà Luông (Thái Cường)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	7976120		2023-2025	2906/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.000,000	14.000,000				14.000,000	14.000,000				1.800,000	1.800,000				5.000,000	5.000,000				
11	Công trình đường giao thông liên xã Chông Cá (xã Minh Khai)- Bằng Vân (huyện Ngân Sơn)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	7975327		2023-2025	2565/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.500,000	14.500,000				14.500,000	14.500,000				1.700,000	1.700,000				3.483,000	3.483,000				
12	Công trình đường giao thông liên xã Kim Đồng- Đức Thông- Canh Tân	Ban QLDA ĐT&XD huyện	cụm xã Kim Đồng- Đức Thông- Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	8030877		2023-2025	1151/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	8.687,000	6.860,000		#########		8.687,000	6.860,000		1.827,000		1.628,000	600,000		1.028,000		2.150,000	2.150,000				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMĐT						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao đến hết năm 2023					Dự kiến kế hoạch năm 2024					Ghi chú
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện		
1	2	3	4	5			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
13	Công trình đường giao thông liên xã Trọng Con (Thạch An) - Chí Minh (Tràng Định - Lạng Sơn)	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Trọng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	8042335		2023-2025	1021/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	12.000,000	12.000,000				12.000,000	12.000,000				600,000	600,000				5.000,000	5.000,000				
	Công trình thủy lợi								**4.250,000**	**4.250,000**	-	-	-	**4.250,000**	**4.250,000**	-	-	-	**3.250,000**	**3.250,000**		-	-	**890,000**	**890,000**	-	-	-	
1	Công trình thủy lợi mương Bản Nghèn- Đoàn Kết, xã Đức Long	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Đức Long	Sở Tài chính Cao Bằng	7975328		2022-2024	2563/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	4.250,000	4.250,000				4.250,000	4.250,000				3.250,000	3.250,000				895,889	890,000				
	Công trình hạ tầng điện phục vụ dân sinh								**22.000,000**	**22.000,000**	-	-	-	**22.000,000**	**22.000,000**	-	-	-	**15.150,000**	**15.150,000**		-	-	**6.000,000**	**6.000,000**	-	-	-	
1	Công trình điện sinh hoạt xóm Nam Quang, xã Trọng Con	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Trọng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	7977944		2022-2024	2937/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	7.000,000	7.000,000				7.000,000	7.000,000				4.600,000	4.600,000				1.900,000	1.900,000				
2	Công trình điện sinh hoạt xóm Khau Sliềm, xã Minh Khai	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	7976119		2022-2024	2526/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	6.000,000	6.000,000				6.000,000	6.000,000				4.400,000	4.400,000				1.500,000	1.500,000				
3	Công trình điện sinh hoạt xóm Tân Lập, xã Quang Trọng	Ban QLDA ĐT&XD huyện	Xã Quang Trọng	Sở Tài chính Cao Bằng	7975730		2022-2024	2530/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	9.000,000	9.000,000				9.000,000	9.000,000				6.150,000	6.150,000				2.600,000	2.600,000				
	Công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia								**6.423,000**	**6.423,000**	-	-	-	**6.423,000**	**6.423,000**	-	-	-	**1.300,000**	**1.300,000**		-	-	**4.680,000**	**4.680,000**	-	-	-	
1	Trường mầm non Canh Tân, xã Canh Tân	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	7978909		2023-2025	2913/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	6.423,000	6.423,000				6.423,000	6.423,000				1.300,000	1.300,000				4.680,000	4.680,000				
	Các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao								**6.400,000**	**6.400,000**	-	-	-	**6.400,000**	**6.400,000**	-	-	-	**2.300,000**	**2.300,000**		-	-	**4.000,000**	**4.000,000**	-	-	-	
1	Công trình Nhà Văn hóa xã Lê Lợi	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Lê Lợi	Sở Tài chính Cao Bằng	7972259		2023-2025	2529/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				1.150,000	1.150,000				2.000,000	2.000,000				
2	Công trình Nhà Văn hóa xã Vân Trình	Ban QLDA ĐT&XD huyện	xã Vân Trình	Sở Tài chính Cao Bằng	7975326		2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	3.200,000	3.200,000				3.200,000	3.200,000				1.150,000	1.150,000				2.000,000	2.000,000				

Biểu số 03

DANH MỤC CHI TIẾT DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian khởi công và hoàn thành	TMĐT					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Đã giao hết năm 2023					Kế hoạch năm 2024					Ghi chú
								Số Quyết định, ngày tháng, năm	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân dân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân	Tổng số	NSTW	Đối ứng NSĐP		Huy động khác và nhân	
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện		
1	2	3	4	5			6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG								**5.314,000**	**4.480,000**	**0,000**	**610,000**	**224,000**	**5.314,000**	**4.480,000**	**0,000**	**610,000**	**224,000**	**945,000**	**600,000**	**0,000**	**345,000**	**0,000**	**1.100,000**	**1.100,000**	**0,000**	**0,000**	**-**	**-**
1	**Xã Lê Lai**								**2.697,000**	**2.240,000**	**0,000**	**345,000**	**112,000**	**2.697,000**	**2.240,000**	**0,000**	**345,000**	**112,000**	**645,000**	**300,000**	**0,000**	**345,000**	**0,000**	**550,000**	**550,000**	**0,000**	**0,000**	**-**	**-**
1.1	***Dự án chuyển tiếp***								***2.130,000***	***1.700,000***	***0,000***	***345,000***	***85,000***	***2.130,000***	***1.700,000***	***0,000***	***345,000***	***85,000***	***645,000***	***300,000***	***0,000***	***345,000***	***0,000***	***515,000***	***515,000***	***0,000***	***0,000***	**-**	**-**
1	Mở mới, nâng cấp đường nội đồng Pò Khòe - Phát Đét	UBND xã Lê Lai	xóm Bản Căm xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	8040989		2023-2025	1279/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2023	2.130,000	1.700,000	0,000	345,000	85,000	2.130,000	1.700,000		345,000	85,000	645,000	300,000		345,000		515,000	515,000				
1.2	***Chuẩn bị đầu tư***								***567,000***	***540,000***	***0,000***	***0,000***	***27,000***	***567,000***	***540,000***	***0,000***	***0,000***	***27,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***35,000***	***35,000***	***0,000***	***0,000***	**-**	**-**
1.2.1	Bê tông mặt đường đoạn Lũng Lăng – Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng			2024-2025		315,000	300,000			15,000	315,000	300,000			15,000	0,000	0,000				20,000	20,000				
1.2.2	Bể chứa nước sinh hoạt 60 khối và các công trình phụ trợ xóm Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng			2024-2025		252,000	240,000			12,000	252,000	240,000			12,000						15,000	15,000				
2	**Xã Đức Long**								**2.617,000**	**2.240,000**	**0,000**	**265,000**	**112,000**	**2.617,000**	**2.240,000**	**0,000**	**265,000**	**112,000**	**300,000**	**300,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**550,000**	**550,000**	**0,000**	**0,000**	**0**	**0**
2.1	***Dự án chuyển tiếp***								***1.785,000***	***1.700,000***	***0,000***	***0,000***	***85,000***	***1.785,000***	***1.700,000***	***0,000***	***0,000***	***85,000***	***300,000***	***300,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***500,000***	***500,000***				
2.1.1	Đường nội đồng Nà Cúm - Nà Pải xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Long	Xóm Bản Viện, Xã Đức Long	Sở Tài chính Cao Bằng	8026929		2023-2025	866/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	1.785,000	1.700,000		0,000	85,000	1.785,000	1.700,000			85,000	300,000	300,000				500,000	500,000				
2.2	***Chuẩn bị đầu tư***								***832,000***	***540,000***	***0,000***	***265,000***	***27,000***	***832,000***	***540,000***	***0,000***	***265,000***	***27,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***0,000***	***50,000***	***50,000***				
2.2.1	Mở mới, bê tông đường Hô Pia - Slòng Nạn, xóm Bản Viện, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức	Xã Đức Long	Sở Tài chính Cao Bằng			2024-2025		832,000	540,000		265,000	27,000	832,000	540,000		265,000	27,000						50,000	50,000				

Biểu số 04

BIỂU PHÂN BỔ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	MSĐV	Tổng cộng	DA1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	DA2: Quy hoạch, sắp sếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	DA3: Phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiền năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			DA 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		DA 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			DA 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	DA 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	DA 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	DA 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			DA 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			
						Cộng	TDA1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	TDA 2: Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Cộng	Duy tu bảo dưỡng	Cộng	TDA 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	TDA 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi				Cộng	TDA 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xá hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	TDA 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Cộng	TDA 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	TDA 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	TDA 3: Kiểm tra, giám sát đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
	Tổng I+II		**59.284,000**	**4.736,000**	**24,000**	**39.922,000**	**15.651,532**	**24.270,468**	**5.316,000**	**5.316,000**	**4.157,000**	**1.657,000**	**2.500,000**	**669,000**	**185,000**	**2.228,000**	**427,000**	**199,000**	**228,000**	**1.620,000**	**584,000**	**447,000**	**589,000**
I	**CẤP HUYỆN**		**23.264,000**	**206,000**	**-**	**13.772,000**	**-**	**13.772,000**	**-**	**-**	**4.157,000**	**1.657,000**	**2.500,000**	**669,000**	**185,000**	**2.228,000**	**427,000**	**199,000**	**228,000**	**1.620,000**	**584,000**	**447,000**	**589,000**
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		1.670,000								1.000,000		1.000,000			670,000							
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		13.772,000			13.772,000		13.772,000	-		-						-			-			
2	Phòng Văn hóa - Thông tin		1.116,000						-					669,000			-			447,000		447,000	
3	Phòng Dân tộc		1.806,000	206,000					-		-						427,000	199,000	228,000	1.173,000	584,000		589,000
4	Phòng Giáo dục và đào tạo		1.657,000								1.657,000	1.657,000					-			-			
5	Văn phòng HĐND&UBND huyện		185,000								-				185,000		-			-			
6	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện		1.558,000								-					1.558,000	-			-			
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên		1.500,000								1.500,000		1.500,000										
II	**CẤP XÃ**		**36.020,000**	**4.530,000**	**24,000**	**26.150,000**	**15.651,532**	**10.498,468**	**5.316,000**	**5.316,000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**					**-**	**-**	**-**	**-**
				450,000		**2.460,060**	**1.560,060**	**900,000**	**480,000**	**480,000**													
									330,000	**330,000**													
										Đường Bản Tuồm - Đông Đeng, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
1	xã Đức Thông		**3.390,060**						150,000	150,000													

STT	Tên đơn vị	MSĐV	Tổng cộng	DA1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	DA2: Quy hoạch, sắp sếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	DA3: Phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiền năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			DA 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		DA 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			DA 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	DA 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	DA 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	DA 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			DA 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			
						Cộng	TDA1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	TDA 2: Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Cộng	Duy tu bảo dưỡng	Cộng	TDA 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	TDA 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi				Cộng	TDA 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xá hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	TDA 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Cộng	TDA 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	TDA 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	TDA 3: Kiểm tra, giám sát đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
	Tổng I+II		**59.284,000**	**4.736,000**	**24,000**	**39.922,000**	**15.651,532**	**24.270,468**	**5.316,000**	**5.316,000**	**4.157,000**	**1.657,000**	**2.500,000**	**669,000**	**185,000**	**2.228,000**	**427,000**	**199,000**	**228,000**	**1.620,000**	**584,000**	**447,000**	**589,000**
										Mương thủy lợi Pò Điểm, xóm Bản Tuổm, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
2	xã Thái Cường		**2.040,568**	**240,000**		**1.244,568**	**644,568**	**600,000**	**556,000**	**556,000**													
									356,000	**356,000**													
										Nâng cấp đường sản xuất Bó Pia - Nà Hin, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
									200,000	200,000													
										Đường liên xóm Lũng Ngooc - Nà Luông, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
3	xã Lê Lợi		**2.708,716**	**240,000**		**2.068,716**	**1.068,716**	**1.000,000**	**400,000**	**400,000**													
									250,000	**250,000**													
										Đường Nà Queng - Phai Đeng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
									150,000	150,000													
										Nước sinh hoạt Sin Pao, xóm Bản Pằng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
				240,000		**1.969,848**	**969,848**	**1.000,000**	**450,000**	**450,000**													
									300,000	**300,000**													

STT	Tên đơn vị	MSĐV	Tổng cộng	DA1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	DA2: Quy hoạch, sắp sếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	DA3: Phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiền năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			DA 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		DA 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			DA 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thông tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	DA 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	DA 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	DA 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			DA 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			
						Cộng	TDA1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	TDA 2: Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Cộng	Duy tu bảo dưỡng	Cộng	TDA 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	TDA 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi				Cộng	TDA 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xá hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	TDA 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Cộng	TDA 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	TDA 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	TDA 3: Kiểm tra, giám sát đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
	Tổng I+II		**59.284,000**	**4.736,000**	**24,000**	**39.922,000**	**15.651,532**	**24.270,468**	**5.316,000**	**5.316,000**	**4.157,000**	**2.157,000**	**2.000,000**	**669,000**	**185,000**	**2.228,000**	**427,000**	**199,000**	**228,000**	**1.620,000**	**584,000**	**447,000**	**589,000**
4	Xã Vân Trình		**2.659,848**							Nước sinh hoạt Tát Sáng, xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
									150,000	150,000													
										Nước sinh hoạt Nà Ảng, xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng												
5	Xã Minh Khai		**4.064,804**	**420,000**		**3.179,804**	**2.179,804**	**1.000,000**	**465,000**	**465,000**													
									165,000	**165,000**													
										Đường GTNT Pác Duốc Phai Thin, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng												
									300,000	300,000													
										Đường Nà Lẹng - Chông Cá, xã Minh Khai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng												
6	Xã Trọng Con		**3.775,336**	**350,000**		**3.030,336**	**2.131,868**	**898,468**	**395,000**	**395,000**													
									155,000	**155,000**													
										Mương thủy lợi Cao Điền, xóm Vĩnh Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng												
									240,000	240,000													

STT	Tên đơn vị	MSĐV	Tổng cộng	DA1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	DA2: Quy hoạch, sắp sếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	DA3: Phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiền năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			DA 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		DA 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			DA 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	DA 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	DA 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	DA 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			DA 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			
						Cộng	TDA1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	TDA 2: Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Cộng	Duy tu bảo dưỡng	Cộng	TDA 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	TDA 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi				Cộng	TDA 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xá hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	TDA 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Cộng	TDA 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	TDA 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	TDA 3: Kiểm tra, giám sát đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
	Tổng I+II		**59.284,000**	**4.736,000**	**24,000**	**39.922,000**	**15.651,532**	**24.270,468**	**5.316,000**	**5.316,000**	**4.157,000**	**2.157,000**	**2.000,000**	**669,000**	**185,000**	**2.228,000**	**427,000**	**199,000**	**228,000**	**1.620,000**	**584,000**	**447,000**	**589,000**
										Mương thủy lợi Khuổi Pháu, xóm Nam Quang, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
7	Xã Kim Đồng		**3.035,640**	**510,000**		**2.125,640**	**1.125,640**	**1.000,000**	**400,000**	**400,000**													
									150,000	**150,000**													
										Mương thủy lợi Nà Chào xóm Nặm Nàng, xã Kim Đồng , huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
									250,000	250,000													
										Mương thủy lợi Nà Lùm, xóm Chu Lăng Bó Chàm, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
8	Xã Đức Xuân		**2.378,876**	**380,000**		**1.648,876**	**948,876**	**700,000**	**350,000**	**350,000**	**-**												
									200,000	**200,000**													
										Đường xuống nhóm hộ lũng Pác Khoang, xóm Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
									150,000	150,000													
										Nước sinh hoạt tập trung Tục Ngã, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
				700,000	**24,000**	**3.129,300**	**2.129,300**	**1.000,000**	**550,000**	**550,000**	**-**												
									80,000	**80,000**													

STT	Tên đơn vị	MSĐV	Tổng cộng	DA1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	DA2: Quy hoạch, sắp sếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	DA3: Phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiền năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			DA 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		DA 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			DA 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	DA 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	DA 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	DA 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			DA 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			
						Cộng	TDA1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	TDA 2: Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Cộng	Duy tu bảo dưỡng	Cộng	TDA 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	TDA 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi				Cộng	TDA 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xá hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	TDA 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Cộng	TDA 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	TDA 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	TDA 3: Kiểm tra, giám sát đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
	Tổng I+II		**59.284,000**	**4.736,000**	**24,000**	**39.922,000**	**15.651,532**	**24.270,468**	**5.316,000**	**5.316,000**	**4.157,000**	**2.157,000**	**2.000,000**	**669,000**	**185,000**	**2.228,000**	**427,000**	**199,000**	**228,000**	**1.620,000**	**584,000**	**447,000**	**589,000**
9	Xã Quang Trọng		**4.403,300**							Mương thủy lợi Khuổi Hên, xóm Tân Hòa, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
									100,000	**100,000**													
										Mương thủy lợi Nà Tà, thôn Pò Bầu, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
									370,000	370,000													
										Đường Nà Cành - Khuổi Kiềng - Pò Làng, xóm Hòa Thuận, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng												
10	Xã Canh Tân		**3.053,600**	**270,000**		**2.483,600**	**1.583,600**	**900,000**	**300,000**	**300,000**	-												
									300,000	300,000													
										Thay 55m Ống xi phông mương thủy lợi Pác Sliếng, xóm Tân Tiến, xã Canh Tân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng												
11	TT Đông Khê		**1.604,852**	**230,000**		**924,852**	**324,852**	**600,000**	**450,000**	**450,000**	-												
									250,000	**250,000**													
										Mương thủy lợi Nà Dề, Thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng												
									200,000	200,000													

STT	Tên đơn vị	MSĐV	Tổng cộng	DA1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	DA2: Quy hoạch, sắp sếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	DA3: Phát triển nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiền năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			DA 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc		DA 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			DA 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	DA 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	DA 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	DA 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			DA 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			
						Cộng	TDA1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	TDA 2: Hỗ trợ phát triển SX theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Cộng	Duy tu bảo dưỡng	Cộng	TDA 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	TDA 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi				Cộng	TDA 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xá hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	TDA 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Cộng	TDA 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	TDA 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	TDA 3: Kiểm tra, giám sát đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
	Tổng I+II		**59.284,000**	**4.736,000**	**24,000**	**39.922,000**	**15.651,532**	**24.270,468**	**5.316,000**	**5.316,000**	**4.157,000**	**2.157,000**	**2.000,000**	**669,000**	**185,000**	**2.228,000**	**427,000**	**199,000**	**228,000**	**1.620,000**	**584,000**	**447,000**	**589,000**
										Đường ngã ba Nà Ma - Cốc Lùng, xóm Nà Luồng, tt Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
12	Xã Thụy Hùng		**2.484,400**	**500,000**		**1.584,400**	**984,400**	**600,000**	**400,000**	**400,000**	**-**												
									80,000	**80,000**													
										Nước sinh hoạt tập trung Bản Néng, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
									320,000	320,000													
										Đường GTNT Lũng Đầy - Khưa Đí, xóm Lũng Đầy, xã Thụy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													
13	Xã Lê Lai		**420,000**	**-**		**300,000**		**300,000**	**120,000**	**120,000**	**-**												
									120,000	**120,000**													
										Nước sinh hoạt tập trung Nà Linh, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng													

Biểu số 05

BIỂU PHÂN BỔ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 (VỐN SỰ NGHIỆP)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng vốn	Dự án 1-Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3 : Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4				Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo		Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh Chương trình		
					Cộng	Tiểu dự án 1: HTPTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Cộng	Tiểu dự án 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ NLĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	NSTW	NSĐP	Cộng	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Cộng	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
	TỔNG CỘNG	**48.346,000**	**5.845,000**	**8.375,000**	**4.591,000**	**3.412,000**	**1.179,000**	**2.925,000**	**1.951,000**	**524,000**	**450,000**	**22.160,000**	**2.282,000**	**1.150,000**	**847,000**	**303,000**	**1.018,000**	**640,000**	**378,000**
I	**CẤP HUYỆN**	**39.836,000**	**1.195,000**	**8.375,000**	**0,000**	**0,000**	**1.179,000**	**974,000**	**1.951,000**	**524,000**	**450,000**	**22.160,000**	**2.282,000**	**1.150,000**	**847,000**	**303,000**	**570,000**	**220,000**	**350,000**
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9.570,000	**1.195,000**	**8.375,000**															
			400,000																
			Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi đập mương Bó Bản, xóm Lũng Noọc, xã Thái Cường, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			345,000																
			Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Nà Dề, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			450,000																
			Duy tu bảo dưỡng công trình thuỷ lợi đập mương Phai Mỹ (Thồng Tấu), xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.544,000						974,000		524,000	450,000						570,000	220,000	350,000
3	Văn phòng HĐND & UBND huyện	1.179,000					1.179,000												
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp -GDTX	1.951,000							1.951,000										
5	Phòng Kinh tế- Hạ tầng	24.442,000										22.160,000	2.282,000						
6	Phòng Văn hóa - Thông tin	847,000													847,000				
7	Trung tâm Văn hóa và Truyền thông	303,000														303,000			
II	**CẤP XÃ**	**8.510,000**	**4.650,000**		**3.412,000**	**3.412,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**448,000**	**420,000**	**28,000**
1	TT Đông Khê	282,000	250,000		0,000												32,000	30,000	2,000
			250,000																
			Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Khuổi Vàng- Hang Pò, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			500,000		600,000	600,000											32,000	30,000	2,000
			300,000																

STT	Tên đơn vị	Tổng vốn	Dự án 1-Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3 : Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4				Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo		Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh Chương trình		
					Cộng	Tiểu dự án 1: HTPTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Cộng	Tiểu dự án 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ NLĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	NSTW	NSĐP	Cộng	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Cộng	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
	TỔNG CỘNG	**48.346,000**	**5.845,000**	**8.375,000**	**4.591,000**	**3.412,000**	**1.179,000**	**2.925,000**	**1.951,000**	**524,000**	**450,000**	**22.160,000**	**2.282,000**	**1.150,000**	**847,000**	**303,000**	**1.018,000**	**640,000**	**378,000**
2	Lê Lai	1.132,000	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông liên xóm Độc Lập - Bản Căm, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			200,000																
			Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông liên xóm Nà Lình - Lũng Buốt xóm Nà Sloòng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			500,000		612,000	612,000											32,000	30,000	2,000
			350,000																
3	Đức Thông	1.144,000	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Sộc Coóc - Thôm Danh, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			150,000																
			Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Nà Đoòng - Kéo Quý, xã Đức Thông, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			700,000		600,000	600,000											32,000	30,000	2,000
			300,000																
4	Lê Lợi	1.332,000	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Bó Sla - Bản Bung, xóm Bản Bung, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			400,000																
			Duy tu bảo dưỡng công trình nước sinh hoạt Pác Kéo, xóm Nà Niếng, xã Lê Lợi, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			500,000														32,000	30,000	2,000
			200,000																
5	Vân Trình	532,000	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Lũng Xỏm, xóm Lũng Xỏm, xã Vân Trình, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			300,000																
			Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Lũng Mần, xóm Lũng Mần, xã Vân Trình, huyện Thach An, tỉnh Cao Bằng																
			800,000		500,000	500,000											32,000	30,000	2,000
			400,000																
6	Đức Xuân	1.332,000	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Nà Tục, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			400,000																

STT	Tên đơn vị	Tổng vốn	Dự án 1-Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3 : Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4				Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo		Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh Chương trình		
					Cộng	Tiểu dự án 1: HTPTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Cộng	Tiểu dự án 1: Phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ NLĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	NSTW	NSĐP	Cộng	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Cộng	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá
	TỔNG CỘNG	**48.346,000**	**5.845,000**	**8.375,000**	**4.591,000**	**3.412,000**	**1.179,000**	**2.925,000**	**1.951,000**	**524,000**	**450,000**	**22.160,000**	**2.282,000**	**1.150,000**	**847,000**	**303,000**	**1.018,000**	**640,000**	**378,000**
			Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Lũng Nhảng- Tục Ngã, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			400,000														32,000	30,000	2,000
7	Trọng Con	432,000	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Nà Pi- Khuổi Slàn, xã Trọng Con, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			300,000		600,000	600,000											32,000	30,000	2,000
8	Quang Trọng	932,000	Duy tu bảo dưỡng công trình đường giao thông Cổng trời - Khuổi thôm - Khuổi khêm, xóm Tân Lập, xã Quang Trọng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			350,000														32,000	30,000	2,000
9	Thụy Hùng	382,000	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Bản Luồng, xóm Khuổi Cáp, xã Thuy Hùng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
			350,000		0,000												32,000	30,000	2,000
10	Kim Đồng	382,000	Duy tu bảo dưỡng công trình thủy lợi mương Co Lầu, xóm Bản Sộc, xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng																
11	Xã Đức Long	532,000			500,000	500,000											32,000	30,000	2,000
12	Xã Minh Khai	32,000															32,000	30,000	2,000
13	xã Thái Cường	32,000															32,000	30,000	2,000
14	Canh Tân	32,000															32,000	30,000	2,000

Biểu số 06

Biểu phân bổ vốn sự nghiệp Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

STT	Tên địa phương	Đề án 3000/QĐ-UBND				Đã giao đến hết năm 2023				Kế hoạch năm 2024															Ghi chú
		Tổng số nhà	Trong đó			Tổng số nhà	Trong đó			Tổng số nhà	Xây mới				Sửa chữa 1-2 tiêu chí cứng			Sửa chữa 03 tiêu chí cứng				Tổng số	Trong đó		
			Xây mới	Sửa chữa 2 tiêu chí	Sửa chữa 3 tiêu chí		Xây mới	Sửa chữa 2 tiêu chí	Sửa chữa 3 tiêu chí		Tổng số nhà	Tổng số ngân sách	Trong đó: Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: Nguồn ngân sách địa	Tổng số nhà	Tổng số ngân sách	Nguồn ngân sách trung ương	Tổng số nhà	Tổng số ngân sách	Trong đó: Nguồn ngân sách trung ương	Trong đó: Nguồn ngân sách địa		Tổng ngân sách trung ương	Tổng ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*		*4*	*5*						*6*	*7*	*8=6*40 triệu đồng/nhà*	*9=6*4 triệu đồng/nhà*	*10*	*11*	*12=10*20 triệu đồng/nhà*	*13*	*14*	*15=13*20 triệu đồng/nhà*	*16=13*10 triệu đồng/nhà*		*17*	*18*	*19*
A	**Nguồn vốn hỗ trợ nhà ở theo QĐ90**	**1.407**	**962**	**361**	**84**	**272**	**178**	**88**	**6**	**665**	**443**	**19.492,000**	**17.720,000**	**1.772,000**	**171**	**3.420,000**	**3.420,000**	**51**	**1.530,000**	**1.020,000**	**510,000**	**24.442,000**	**22.160,000**	**2.282,000**	
1	Xã Canh Tân	203	168	7	28	17	14		3	86	58	2.552,000	2.320,000	232,000	7	140,000	140,000	21	630,000	420,000	210,000	3.322,000	2.880,000	442,000	
2	Xã Đức Thông	130	98	32		21	21			50	50	2.200,000	2.000,000	200,000	0	0,000	0,000	0	0,000	0,000	0,000	2.200,000	2.000,000	200,000	
3	Xã Thụy Hùng	65	46	15	4	13	6	7		36	28	1.232,000	1.120,000	112,000	8	160,000	160,000		0,000	0,000	0,000	1.392,000	1.280,000	112,000	
4	Xã Lê Lai	44	17	27		20	8	12		17	5	220,000	200,000	20,000	12	240,000	240,000	0	0,000	0,000	0,000	460,000	440,000	20,000	
5	Xã Minh Khai	87	66	21		21	15	6		53	40	1.760,000	1.600,000	160,000	13	260,000	260,000	0	0,000	0,000	0,000	2.020,000	1.860,000	160,000	
6	Xã Lê Lợi	106	67	39		14	13	1		47	30	1.320,000	1.200,000	120,000	17	340,000	340,000	0	0,000	0,000	0,000	1.660,000	1.540,000	120,000	
7	Xã Kim Đồng	129	98	31		27	21	6		71	53	2.332,000	2.120,000	212,000	18	360,000	360,000	0	0,000	0,000	0,000	2.692,000	2.480,000	212,000	
8	Xã Trọng Con	102	82	20		23	19	4		57	42	1.848,000	1.680,000	168,000	15	300,000	300,000	0	0,000	0,000	0,000	2.148,000	1.980,000	168,000	
9	Xã Đức Long	59	43	4	12	8	8			33	17	748,000	680,000	68,000	4	80,000	80,000	12	360,000	240,000	120,000	1.188,000	1.000,000	188,000	
10	TT Đông Khê	130	77	45	8	31	21	10		68	40	1.760,000	1.600,000	160,000	20	400,000	400,000	8	240,000	160,000	80,000	2.400,000	2.160,000	240,000	
11	Xã Quang Trọng	130	118	12		8	6	2		39	30	1.320,000	1.200,000	120,000	9	180,000	180,000	0	0,000	0,000	0,000	1.500,000	1.380,000	120,000	
12	Xã Vân Trình	91	29	36	26	26	7	19		44	22	968,000	880,000	88,000	14	280,000	280,000	8	240,000	160,000	80,000	1.488,000	1.320,000	168,000	
13	Xã Thái Cường	73	25	48		24	11	13		31	11	484,000	440,000	44,000	20	400,000	400,000	0	0,000	0,000	0,000	884,000	840,000	44,000	
14	Xã Đức Xuân	58	28	24	6	19	8	8	3	33	17	748,000	680,000	68,000	14	280,000	280,000	2	60,000	40,000	20,000	1.088,000	1.000,000	88,000	

Biểu 07

BIỂU PHÂN BỔ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	TỔNG	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Cộng	**690**	**50**	**140**	**200**	**300**	**-**
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**190**	50	140			
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	**200**			200		
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện	**300**				300	